

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Lối Đường Đồng Khởi Hòa Phú TXĐM BD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 Tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

(Đơn vị tính: VND)

9 Tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	287.944.732.786 /	162.433.494.023	1.049.662.283.223 /	513.540.417.634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	6.986.406.498 /	992.318.182	12.530.783.771 /	2.054.136.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	280.958.326.288 /	161.441.175.841	1.037.131.499.452 /	511.486.281.270
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	228.756.232.750	136.743.186.474	872.772.403.489 /	425.725.103.285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.202.093.538	24.697.989.367	164.359.095.963 <	85.761.177.985
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.685.433.003	5.965.137.858	15.954.175.579 /	17.581.174.773
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.867.804.615	2.705.637.906	16.845.230.847 /	7.466.902.908
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.762.180.715	1.319.097.965	15.539.972.485	5.932.427.293
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	9.417.006.252	8.817.893.061	28.767.649.390 /	19.097.037.109
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	7.424.218.116	5.148.171.917	23.588.434.119 /	14.180.599.587
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.178.497.558	13.991.424.341	111.111.957.186	62.597.813.154
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.824.822.151	7.522.978.506	19.767.584.010 /	15.725.881.873
12. Chi phí khác	32	VI.8	12.149.797	211.136.756	143.202.821 /	1.107.667.954
13. Lợi nhuận khác	40		3.812.672.354	7.311.841.750	19.624.381.189	14.618.213.919



14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	42.991.169.912	21.303.266.091	130.736.338.375	77.216.027.073
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 V.35	10.240.115.978	5.040.658.129	32.092.295.619	18.674.176.824
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52 VI.9				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<u>32.751.053.934</u>	<u>16.262.607.962</u>	<u>98.644.042.756</u>	<u>58.541.850.249</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 VI.10	<u>328</u>	<u>813</u>	<u>986</u>	<u>2.927</u>

Bình Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Họ và tên
Người lập biểu

Huỳnh Thị Phương Thảo

Họ và tên
Kế toán trưởng

Lý Thị Bình



Họ và tên

Tổng Giám đốc

Đoàn Văn Thuận



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Lối Đường Đồng Khởi Hòa Phú TXTDM BD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.109.565.662.200	1.544.742.123.202
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	115.606.810.774	32.670.003.078
1. Tiền	111		12.956.810.774	12.670.003.078
2. Các khoản tương đương tiền	112		102.650.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.832.410.105	111.075.216.070
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	11.983.549.555	112.226.355.520
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(1.151.139.450)	(1.151.139.450)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		803.503.906.380	588.801.052.223
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	622.214.191.346	165.455.841.347
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	163.884.158.781	406.613.533.480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.6	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	V.7	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.8	19.910.365.300	19.236.486.443
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.9	(2.504.809.047)	(2.504.809.047)
IV. Hàng tồn kho	140		1.164.085.458.548	772.114.350.502
1. Hàng tồn kho	141	V.10	1.164.085.458.548	772.114.350.502
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.11	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.537.076.393	40.081.501.329
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	304.126.018	53.952.248
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.277.043.433	31.985.468.215
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	V.14	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.15	6.955.906.942	8.042.080.866

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171.040.420.579	141.333.998.989
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.16	-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	V.17	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.18	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.19	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.20	-	-
II. Tài sản cố định	220		95.758.711.515	81.875.178.366
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.21	67.011.825.483	69.083.323.968
Nguyên giá	222		108.114.343.564	101.720.640.041
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.102.518.081)	(32.637.316.073)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.22	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.23	11.352.787.487	11.461.533.636
Nguyên giá	228		12.111.129.886	12.074.484.886
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(758.342.399)	(612.951.250)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.24	17.394.098.545	1.330.320.762
III. Bất động sản đầu tư	240	V.25	1.976.837.740	2.115.834.145
Nguyên giá	241		2.409.271.000	2.409.271.000
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(432.433.260)	(293.436.855)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		67.189.910.000	51.560.910.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.26	15.610.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.27	27.919.910.000	27.900.910.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.28	23.660.000.000	23.660.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.29	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.114.961.324	5.782.076.478
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.30	1.567.061.820	1.475.825.029
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.31	3.585.706.649	3.585.706.649
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.32	962.192.855	720.544.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.280.606.082.779	1.686.076.122.191

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		1.110.044.150.833	1.334.990.391.354
I. Nợ ngắn hạn		310		959.657.724.578	1.184.568.008.541
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.33	115.445.582.899 /	597.393.183.131
2.	Phải trả người bán	312	V.34	197.401.909.997 /	91.925.952.987
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.35	215.013.826.081 /	282.337.113.571
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.36	11.232.489.120	9.634.544.914
5.	Phải trả người lao động	315	V.37	2.449.720.379 /	1.810.636.890
6.	Chi phí phải trả	316	V.38	205.627.755.641 /	12.177.973.794
7.	Phải trả nội bộ	317	V.39	-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	V.40	-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.41	191.196.145.880 /	166.475.837.730
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.42	18.838.556.375 /	11.328.596.313
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.43	2.451.738.206 /	11.484.169.211
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	V.44	-	-
II. Nợ dài hạn		330		150.386.426.255	150.422.382.813
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	V.45	-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.46	-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.47	-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.48	150.000.000.000 /	150.000.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.49	-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.50	386.426.255 /	422.382.813
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.51	-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.52	-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	V.53	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1.170.561.931.946	351.085.730.837
I. Vốn chủ sở hữu		410		1.170.561.931.946	351.085.730.837
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.54	1.000.000.000.000 /	200.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.54	1.841.123.840 /	2.062.223.840
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.54	4.640.739.814 /	4.812.860.786
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.54	-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	V.54	-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.54	-	(439.592.214)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.54	28.331.589.757 /	28.675.831.702
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.54	13.537.934.890 /	13.710.055.862
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.54	-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.54	122.210.543.645 /	102.264.350.861
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	V.54	-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	V.54	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
1.	Nguồn kinh phí	432	V.55	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	V.56	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		2.280.606.082.779	1.686.076.122.191

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.57	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	V.58	10.000.000	10.000.000
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		-	-
Euro (EUR)		-	-
Dollar Singapore (SGD)		-	-
Yên Nhật (¥)		-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-
Bảng Anh (£)		-	-
Dollar Canada (CAD)		-	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	V.59	-	-

Bình Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Họ và tên
Người lập biểu



Huỳnh Thị Phương Thảo

Họ và tên
Kế toán trưởng



Lý Thị Bình

Họ và tên
Tổng Giám đốc



Đoàn Văn Thuận



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Lối Đường Đồng Khởi Hòa Phú TXTDM BD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Đơn vị: đồng)

(Theo phương pháp trực tiếp)

9 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lấy kể	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		276.629.302.514	102.738.223.896	521.110.741.633	377.619.209.553
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(167.294.646.708)	(72.308.242.894)	(423.017.471.011)	(245.145.726.563)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.896.060.046)	(5.335.377.448)	(27.685.859.778)	(15.254.130.442)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.762.180.715)	(1.319.097.965)	(15.555.998.240)	(5.934.571.582)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(15.019.064.911)	(13.006.954.439)	(31.347.820.760)	(24.932.183.646)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		44.814.932.329	9.436.469.546	954.289.289.432	25.637.548.919
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(99.278.030.413)	(30.134.455.175)	(298.092.335.572)	(71.768.094.783)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<u>25.194.252.050</u>	<u>(9.929.434.479)</u>	<u>679.790.545.794</u>	<u>40.222.051.456</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.400.000)	(10.900.438)	(1.506.648.637)	(19.970.711)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(553.856.600)	(2.646.049.405)	(67.614.852.135)	(7.072.071.405)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		53.200.000.000	1.454.273.720	167.351.040.000	2.881.937.720
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.400.000.000)	(1.000.000.000)	(25.545.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.304.200.000	-	8.591.470.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.831.021.605	5.788.837.858	15.575.065.705	18.763.665.676
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<u>61.471.765.005</u>	<u>5.490.361.735</u>	<u>112.804.604.933</u>	<u>(2.399.968.720)</u>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	(220.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	150.000.000.000	15.044.412.049	165.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(82.001.293.859)	-	(42.854.282.015)	(723.894.476.990)	(154.373.762.662)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(126.760.000)	(11.245.175.000)	(498.278.000)	(11.338.446.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(82.128.033.859)	95.990.542.985	(709.568.342.941)	(712.208.662)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.537.963.196	91.461.470.241	82.936.807.696	37.109.874.074
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	111.068.847.578	57.858.846.120	32.670.003.078	112.210.442.287
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	115.606.810.774	149.320.316.361	115.606.810.774	149.320.316.361

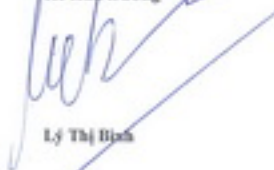
Bình Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Họ và tên
Người lập biểu



Huỳnh Thị Phương Thảo

Họ và tên
Kế toán trưởng



Lý Thị Bình

Họ và tên
Tổng Giám đốc



Đoàn Văn Thuận



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng Năm 2011

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh Sản xuất, dịch vụ, thương mại
- 3 - Ngành nghề kinh doanh :

Kinh doanh vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, nhựa đường, bột đá, hóa chất (hóa chất không độc hại mạnh), Dịch vụ tư vấn môi giới bất động sản. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp; Cho thuê nhà xưởng, nhà ở, nhà văn phòng; Kinh doanh bất động sản. Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Gia công chế biến đá xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất cấu kiện bằng thép, bê tông cốt thép đúc sẵn; Sản xuất các sản phẩm kim loại cho xây dựng và kiến trúc; Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, điện tử; Kinh doanh vật liệu xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế nội ngoại thất công trình; Quảng cáo thông qua các hình thức thể thao.

- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC :
Công ty đang niêm yết cổ phiếu ở sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (mã: TDC)

II - NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC).
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :
Chuẩn mực & Chế độ kế toán Việt Nam
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

01 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

02 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn < 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :
- Quy đổi đồng tiền ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ Liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

03 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước xuất trước .
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên .
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

04 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản khác được ghi nhận theo hóa đơn , chứng từ

* Đối với nợ phải thu qu hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu qu hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu qu hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu qu hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qu hạn từ 3 năm trở lên.

* Đối với nợ phải thu chưa qu hạn thanh toán nhưng khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

05 Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Cty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, Nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Loại tài sản cố định :	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	6

06 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí

này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.
Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.
Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số IV.5.

07 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 49 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

08 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

09 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian sử dụng từ 2 - 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, thiết kế... được phân bổ vào chi phí trong kỳ trong thời gian từ 2-3 năm.

11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.
Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.
Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 5% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa và công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành.

13 Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị đúng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.930.008.348	377.636.739
Tiền gửi ngân hàng	11.026.802.426	12.292.366.339
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	102.650.000.000	20.000.000.000
Cộng	115.606.810.774	32.670.003.078

⁽¹⁾ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

	Cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<i>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</i>				
1- Cty CP PT Hạ Tầng Kỹ Thuật (UC)	0		80.000	1.657.642.000
2- Cty CP Xây Dựng & Giao Thông BĐ(BCE)	190.697	3.202.682.385	107.039	2.341.702.950
3- Cty CP Khoán Sản Becamex(BMJ)	50.000	980.121.570	50.000	980.121.570
4- Cty CP Phát Triển Đô Thị (UDJ)	83.000	553.856.600		
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn khác</i>				
1- Tiền gửi có kỳ hạn				100.000.000.000
2- Cty CP Bê tông Becamex(ACC)	445.916	4.921.390.000	445.916	4.921.390.000
3- Cty CP Khoán Sản Becamex(BMJ)	211.409	2.325.499.000	211.409	2.325.499.000
Cộng	981.022	11.983.549.555	894.364	112.226.355.520

03 Dự phòng Giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	1.151.139.450	1.151.139.450

Cộng

	1.151.139.450	1.151.139.450
--	---------------	---------------

04 Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	622.214.191.346	165.455.841.347

Cộng

	622.214.191.346	165.455.841.347
--	-----------------	-----------------

05 Trả trước người bán

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	163.884.158.781	406.613.533.480

Cộng

	163.884.158.781	406.613.533.480
--	-----------------	-----------------

06 Phải thu nội bộ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Số đầu năm

Cộng

--	--	--

07 Phải thu theo tiến độ KH HXD

08 Các khoản phải thu khác

- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu

	Cuối kỳ	Số đầu năm
		3.210.000.000

- Thuế giá trị gia tăng đã nộp (tiền ứng kinh doanh bất động sản)	13.058.846.059	10.513.125.858
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính (tiền ứng kinh doanh bất động sản)	2.646.694.031	2.137.653.539
- Cổ tức Phải thu		940.000.000
- Cty TNHH Tân Thành Mỹ	342.392.885	342.392.885
- Bồi thường vật tư thi công phải thu	770.041.176	605.675.269
- Các khoản phải thu khác	2.992.517.194	1.287.638.892
Cộng	19.910.365.300	19.236.486.443

09 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ	Số đầu năm
	-2.504.809.047	-2.504.809.047
Cộng	-2.504.809.047	-2.504.809.047

10 Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	8.048.875.142	5.557.840.496
- Công cụ, dụng cụ	956.463.518	162.721.546
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.071.369.485.442	711.829.404.647
- Thành phẩm	1.970.777.465	2.074.799.388
- Hàng hóa	81.741.856.981	52.481.102.525
- Hàng gửi bán		8.481.900
Cộng	1.164.085.458.548	772.114.350.502

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả : ...

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : ...

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : ...

11 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Cuối kỳ	Số đầu năm
	0	0
Cộng	0	0

Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Số đầu năm
12 Chi phí trả trước ngắn hạn	304.126.018	53.952.248
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	8.277.043.433	31.985.468.215
13 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		
14 Giao dịch mua trái phiếu chính phủ		
15 Tài sản ngắn hạn khác	6.955.906.942	8.042.080.866
Cộng	15.537.076.393	40.081.501.329

Các khoản phải thu dài hạn	Cuối kỳ	Số đầu năm
16 Phải thu dài hạn của khách hàng		
17 Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc		
18 Phải thu dài hạn nội bộ		
19 Phải thu dài hạn khác		
20 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		

Cộng

0

0

21 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10.804.711.452	13.698.815.948	75.547.030.301	1.587.021.265	83.261.085	101.720.840.041
Mua trong kỳ	1.824.728.080	1.147.945.454	12.119.980.914	486.168.055		15.578.822.503
Đầu tư XDCB hoàn thành	178.853.839		42.713.490			219.567.329
Tăng khác						0
Chuyển sang BĐS đầu tư						0
Thanh lý, nhượng bán						0
Giảm khác	438.700.269	255.222.858	8.681.920.000	28.843.182		9.404.686.309
Số dư cuối kỳ	12.367.593.102	14.591.338.544	79.027.804.705	2.046.346.129	83.261.085	108.114.343.564
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.224.712.179	4.400.427.880	23.897.971.523	1.030.943.407	83.261.085	32.637.316.074
Khấu hao trong kỳ	901.120.357	1.144.430.063	9.957.237.805	227.150.252		12.229.928.477
Đầu tư XDCB hoàn thành						0
Tăng khác						0
Chuyển sang BĐS đầu tư						0
Thanh lý, nhượng bán	2.823.809	71.808.471	3.686.264.201	3.829.988		3.794.726.469
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	4.123.058.726	5.473.049.412	30.168.905.127	1.254.263.671	83.261.085	41.102.518.081
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
Tại ngày đầu năm	7.579.999.274	9.298.188.068	51.649.069.178	556.077.848	0	69.083.323.968
Tại ngày cuối kỳ	8.244.534.376	9.118.289.072	48.858.869.579	795.082.457	0	67.011.826.483

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

22 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						0
Thuê tài chính trong năm						0
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
Tăng khác						0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						0
Khấu hao trong năm						0

Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
Tăng khác						0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm :

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

23 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.966.929.143			107.555.743		12.074.484.886
Mua trong kỳ				36.645.000		36.645.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
Tăng do hợp nhất						0
Tăng khác						0
Thanh lý, nhượng bán						0
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	11.966.929.143	0	0	144.200.743	0	12.111.129.886
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	505.395.507			107.555.743		612.951.250
Khấu hao trong kỳ	137.247.813			8.143.336		145.391.149
Tăng khác						0
Thanh lý, nhượng bán						0
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	642.643.320	0	0	115.699.079	0	758.342.399
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
Tại ngày đầu năm	11.461.533.636	0	0	0	0	11.461.533.636
Tại ngày cuối kỳ	11.324.285.823	0	0	28.501.664	0	11.352.787.487

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

24 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	2.437.996.100	1.001.087.031
XDCB dở dang	14.905.321.220	329.233.731
Sửa chữa lớn TSCĐ	50.781.225	
Cộng	17.394.098.545	1.330.320.762

25 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (BĐSDT)

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá BĐSĐT	2.409.271.000	0	0	2.409.271.000

Quyền sử dụng đất	2.409.271.000			2.409.271.000
Nhà				0
Nhà và quyền sử				0
Cơ sở hạ tầng khu				0
Giá trị hao mòn lũy	293.436.855	138.976.405	0	432.413.260
Quyền sử dụng đất	293.436.855	138.976.405		432.413.260
Nhà				0
Nhà và quyền sử				0
Cơ sở hạ tầng khu				0
Giá trị còn lại BĐS	2.115.834.145	0	0	1.976.857.740
Quyền sử dụng đất	2.115.834.145			1.976.857.740
Nhà				0
Nhà và quyền sử				0
Cơ sở hạ tầng khu				0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

26 Đầu tư vào Công ty con

Tên đơn vị	Cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Công ty cổ phần cửa sổ mùa xuân (Công ty Cổ phần Cửa Nam Âu) ^(a)		15.610.000.000		3.000.000.000
Cộng	0	15.610.000.000	0	3.000.000.000

27 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

Tên đơn vị	Cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Công ty TNHH Simviet ^(a)		2.235.910.000		2.235.910.000
2. Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên - Becamex ^(b)		5.400.000.000		4.400.000.000
3. Công ty TNHH Tân Thành Mỹ ^(c)		3.000.000.000		3.000.000.000
4. Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Việt		2.884.000.000		865.000.000
5. Trường ĐH QT Miền Đông		14.400.000.000		14.400.000.000
Cộng	0	27.919.910.000	0	24.900.910.000

(a) Theo Giấy phép đầu tư số 061/GP-KCN-VS, ngày 17 tháng 6 năm 2002 do Trưởng ban quản lý khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Simviet 140.000.00 USD, tương đương 50% vốn điều lệ.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700877200 ngày 13 tháng 2 năm 2008 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên - Becamex với số vốn là 4.400.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.

(c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602001658 ngày 21 tháng 7 năm 2005 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Tân Thành Mỹ với số vốn là 8.000.000.000 VND, tương đương 50% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

(d) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701545462 ngày 06 tháng 07 năm 2009 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty Cổ phần Cửa Sổ Mùa Xuân với số vốn góp là 15.610.000.000 VND, tương đương 60,04%.

28 Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ	Số đầu năm

Thuyết minh BCTC

Tên đơn vị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
01- Cty CP Bất Động Sản	700.000	7.000.000.000	700.000	7.000.000.000
02- Cty CP Bệnh Viện Mỹ Phước	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
03- Cty CP Bêtông Ly Tâm Thủ Đức	1.464.000	14.640.000.000	1.464.000	14.640.000.000
04- Cty CP Dược Vật Tư Y Tế	100.000	1.020.000.000	100.000	1.020.000.000
Cộng	2.364.000	23.660.000.000	2.364.000	23.660.000.000

29 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

30 Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Chi phí liên quan đến quá trình SXKD	1.567.061.820	1.475.825.029
Cộng	1.567.061.820	1.475.825.029

31 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	3.585.706.649	3.585.706.649
Cộng	3.585.706.649	3.585.706.649

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

32 Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	962.192.855	720.544.800
Cộng	962.192.855	720.544.800

Ký quỹ, ký cược dài hạn.

33 Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	115.445.582.899	597.393.183.131
Cộng	115.445.582.899	597.393.183.131

34 Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Số đầu năm
*	197.401.909.997	91.925.952.987
Cộng	197.401.909.997	91.925.952.987

35 Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	215.013.826.081	262.337.113.571

Cộng	215.013.826.081	282.337.113.571
36 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
	Cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	220.858.424	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.966.846.832	9.532.300.174
- Thuế thu nhập cá nhân	44.783.864	102.244.740
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		
Cộng	11.232.489.120	9.634.544.914
37 Phải trả người lao động		
	Cuối kỳ	Số đầu năm
	2.449.720.379	1.810.636.890
Cộng	2.449.720.379	1.810.636.890
Lương tháng 09 chưa chi.		
38 Chi phí phải trả		
	Cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng	205.529.785.323	2.202.223.794
Lãi vay tạm tính		9.975.750.000
Chi phí khác	97.970.318	
Cộng	205.627.755.641	12.177.973.794
39 Phải trả nội bộ		
40 Phải trả theo tiến độ KH HĐXD		
41 Các khoản phải trả phải nộp khác		
	Cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	60.946.840	76.475.831
- Cổ tức phải trả	190.432.124	105.682.124
- Thu hộ tiền đất cho Becamex	154.845.451.650	149.025.289.000
- Thanh lý hợp đồng các dự án chưa chi KH	8.209.655.750	15.338.917.800
- Thu tiền đặt cọc, đặt chỗ	1.000.000.000	640.000.000
- Nhận ký quỹ môi giới	25.028.605.000	
- Tạm thu tiền thuế thu nhập cá nhân	125.999.039	494.854.358
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.735.055.477	794.618.617
Cộng	191.196.145.880	166.475.837.730
42 Dự phòng phải trả ngắn hạn		
	Cuối kỳ	Số đầu năm
	18.838.556.375	11.328.596.313

Cộng	18.838.556.375	11.328.596.313
------	----------------	----------------

43 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cuối kỳ	Số đầu năm
2.451.738.206	11.484.169.211

Cộng	2.451.738.206	11.484.169.211
------	---------------	----------------

44 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

45 Vay và nợ dài hạn

- a - Vay dài hạn
- Vay ngân hàng
 - Vay đối tượng khác
 - Trái phiếu phát hành

- b - Nợ dài hạn
- Thuế tài chính
 - Nợ dài hạn khác
 - Các khoản nợ thuế tài chính

Cuối kỳ	Số đầu năm
150.000.000.000	150.000.000.000

Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000
------	-----------------	-----------------

46 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Cuối kỳ	Số đầu năm
386.426.255	422.382.813

Cộng	386.426.255	422.382.813
------	-------------	-------------

47 Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm tr	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm tr	200.000.000.000	2.062.223.840		4.812.860.786		36.131.268.481	39.789.291.465	277.982.783.796
Tăng vốn trong năm trước						25.617.305.087	92.814.796.270	123.244.962.143
Lãi năm trước								0
Tăng khác								0
Giảm vốn năm trước								0
Lỗ năm trước								0
Giảm khác								0
Số dư cuối năm tr	200.000.000.000	2.062.223.840	0	4.812.860.786	-439.592.214	7.878.516.793	30.339.736.874	38.657.845.881
Số dư đầu năm n	200.000.000.000	2.062.223.840		4.812.860.786	-439.592.214	53.870.056.775	102.264.350.861	362.569.900.048
Tăng vốn trong năm	800.500.000.000							362.569.900.048
Lãi trong năm						439.592.214	2.148.109.937	802.585.702.151
Tăng khác							100.736.914.953	100.736.914.953
Giảm vốn trong năm		221.100.000					1.067.190.028	1.067.190.028
Lỗ trong năm				172.120.972				380.220.972
							1.857.872.187	1.857.872.187

Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000.000	1.841.123.840	0	4.640.739.814	0	44.321.262.853	122.210.543.645	1.173.013.870.152

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của nhà nước	807.005.000.000	121.401.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	392.995.000.000	78.599.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	200.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

cổ tức, lợi nhuận được chia

Vốn đầu tư chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối kỳ

Cổ tức, lợi nhuận được chia

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ - Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển :

- Quỹ dự phòng tài chính :

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

	Cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		80.000.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		80.000.000.000
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		
đ - Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.000.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.000.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
e - Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển :	28.331.589.757	28.675.831.702
- Quỹ dự phòng tài chính :	13.537.934.890	13.710.055.862
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể .

48 Nguồn kinh phí

49 Tài sản thuê ngoài

(1) Giá trị tài sản thuê ngoài

TSCĐ thuê ngoài

Thuyết minh BCTC

Tài sản khác thuế ngoài
 (2) Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng
 thuế hoạt động tài sản không hủy ngang
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 đến 5 năm
 - Trên 5 năm

vi Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
50 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 0)	1.049.662.283.223	513.540.417.634
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa:	259.309.321.523	113.110.284.375
- Doanh thu bán sản phẩm:	152.645.666.449	111.641.232.136
- Doanh thu xây dựng dự án:	530.007.669.737	260.496.208.317
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	6.123.243.447	6.010.816.439
- Doanh thu KD BĐS đầu tư:	66.270.245.000	
- Doanh thu nội bộ:	35.306.135.067	22.281.876.367
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/v DN xây lắp):	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng		
được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC:		
51 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	12.530.783.771	2.054.136.364
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:	12.530.783.771	2.054.136.364
- Hàng bán bị trả lại:		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp):		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:		
- Thuế xuất khẩu:		
52 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 03):	1.037.131.499.452	511.486.281.270
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa:	1.031.008.256.005	505.475.464.831
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ:	6.123.243.447	6.010.816.439
53 Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	872.772.403.489	425.725.103.285
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	270.367.070.699	233.782.657.658
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	149.226.709.910	57.988.879.052
- Giá vốn của xây dựng dự án:	430.185.927.492	135.307.384.456
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	28.050.000	53.622.982
- Giá vốn BĐS đầu tư:	31.489.260.000	
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho:		
- Giảm giá vốn nhà trả lại:	-8.544.614.612	-1.407.640.863
54 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	15.954.175.579	17.581.174.773
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	10.736.282.276	4.383.318.613
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu:	160.000.000	11.391.692.280
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	2.367.155.900	1.786.536.200
- Lãi bán ngoại tệ:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:		
- Lãi bán hàng trả chậm:	2.659.226.403	

Thuyết minh BCTC

- Doanh thu hoạt động tài chính khác :	31.509.000	19.627.680
55 Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22) :	16.845.230.847	7.466.902.908
- Lãi tiền vay :	15.539.972.485	5.933.190.332
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm :		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn :	506.618.100	
- Lỗ bán ngoại tệ :		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện :	669.854.500	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện :		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn :		
- Chi phí hoạt động tài chính khác :	126.785.762	1.533.712.576
56 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 5)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chi năm hiện hành :	32.092.295.619	18.674.176.824
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay :		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	32.092.295.619	18.674.176.824
57 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế :		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ :		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng :		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả :		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :	0	0
58 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.689.081.938	147.995.998.495
- Chi phí nhân công	28.073.759.788	17.568.655.376
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.929.209.466	8.558.338.601
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.939.268.974	31.020.366.273
- Chi phí khác bằng tiền	29.466.266.150	22.034.662.534
Cộng	243.097.586.316	227.178.021.279
59 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70) :	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	98.644.042.756	58.541.850.249
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	986	2.927

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 60 Các giao dịch không làm tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :
- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan

trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu ;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu ;
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo :

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý ;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền ;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý ;
 - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con và các đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ ;
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VI Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm ;
- 3 - Thông tin về các bên liên quan ;
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định CMKT số 28 ;
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước) ;
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục ;
- 7 - Những thông tin khác ;

Bình Dương, ngày 27 tháng 10 năm 2011

Người lập Báo cáo
(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Phương Thảo

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Lý Thị Bình

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Đoàn Văn Thuận